

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

Bản án số: 06/2023/DS-ST

Ngày: 03-02-2023

V/v Tranh chấp thừa kế tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Phước

Ông Hà Văn Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Ngọc Hân là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Ngọc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 01, ngày 03 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 147/2018/TLST-DS ngày 14 tháng 06 năm 2018 về việc tranh chấp thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 266/2022/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị G, sinh năm 1947.

Địa chỉ: Số I, ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1970 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt). Địa chỉ: Số A đường H, khóm F, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 14/05/2018).

- Bị đơn:

1. Ông Trần Du H, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Số G (nay là 87/10) đường T, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Trần Du H: Bà Trần Thị Thanh H1, sinh năm 1981 (vắng mặt). Địa chỉ: Số H đường T, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Trần Du H (Văn bản ủy quyền ngày 04/7/2018).

2. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1965.

Địa chỉ: [Số A, đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn [Trần Thị Đ](#): Bà [Nguyễn Thị Thu T1](#), sinh năm 1978 (vắng mặt). Địa chỉ: [Số F đường L, khóm E, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#) là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn [Trần Thị Đ](#) (Văn bản ủy quyền ngày 20/8/2018).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà [Trần Thị H2](#), sinh năm 1953.

Địa chỉ: [Số D, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre](#).

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà [Trần Thị H2](#): Bà [Nguyễn Thị Thu T1](#), sinh năm 1978 (vắng mặt). Địa chỉ: [Số F đường L, khóm E, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#) là người đại diện theo ủy quyền của bà [Trần Thị H2](#): (Văn bản ủy quyền ngày 10/6/2019).

2. Ông [Trần Du T2](#), sinh năm 1958 (chết ngày 30/4/2022)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông [T2](#):

2.1. Bà [Võ Thị Thu T3](#), sinh năm: 1972 (vắng mặt)

2.2. Ông [Trần Du T4](#), sinh năm: 1993 (vắng mặt)

2.3. Cháu [Trần Quốc T5](#), sinh năm: 2002 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: [Số A đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#).

3. Ông [Trần Kim S](#), sinh năm 1958 (vắng mặt)

Địa chỉ: [Số H, đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#).

4. Ông [Trần Du T6](#), sinh năm 1968 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: [Số D, Tổ F, Khu phố D, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh](#).

Chỗ ở hiện nay: [Số D, Tổ F, Khu phố D, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh](#).

5. Ông [Trần Du C](#), sinh năm 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: [Số H, đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#).

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông [Trần Du C](#): Bà [Nguyễn Thị Thu T1](#), sinh năm 1978 (vắng mặt). Địa chỉ: [Số F đường L, khóm E, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#) là người đại diện theo ủy quyền của ông [Trần Du C](#): (Văn bản ủy quyền ngày 10/10/2018).

6. Ông [Trần Văn G1](#), sinh năm 1972 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: [Ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng](#).

Chỗ ở hiện nay: [Số A Khu V Long An, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.](#)

7. Ông [Trần Thanh S1](#), sinh năm 1974 (vắng mặt)

Địa chỉ: [Số B đường Q, khóm F, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.](#)

8. Bà [Trần Thị Cẩm N](#), sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: [Số A Ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.](#)

9. Ông [Trần Minh T7](#), sinh năm 1978 (vắng mặt)

10. Bà [Trần Minh N1](#), sinh năm 1981 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: [Ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.](#)

11. Ông [Trần Minh T8](#), sinh năm 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ: [Ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.](#) Chỗ ở hiện nay: [Số B đường Q, khóm F, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.](#)

12. Ông [Trần Văn T9](#), sinh năm 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ: [Số A ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.](#)

13. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập: Ông [Trần Dũ H3](#), sinh năm 1979 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: [Số H, đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.](#)

14. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập: Ông [Trần Dũ Q](#), sinh năm 1981 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: [Số H, đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.](#)

15. Ông [Trịnh Trần Duy A](#), sinh năm: 1990 (vắng mặt)

16. Bà [Mai Anh T10](#), sinh năm: 1991 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: [Số A, đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.](#)

17. Bà [Dương Thị T11](#), sinh năm: 1966 (vắng mặt)

18. Ông [Trần Du T12](#), sinh năm: 1988 (vắng mặt)

19. Bà [Võ Thị Mỹ L](#), sinh năm: 1990 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: [Số H, đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.](#)

20. Bà [Võ Thị Thu T3](#), sinh năm: 1972 (vắng mặt)

21. Ông [Trần Du T4](#), sinh năm: 1993 (vắng mặt)

22. Cháu [Trần Quốc T5](#), sinh năm: 2002 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: [Số A đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#).

23. Bà [Thái Thị Bạch L1](#), sinh năm: 1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: [Số H đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#).

24. Bà [Lý Mỹ L2](#), sinh năm: 1984 (vắng mặt)

25. Bà [Nguyễn Thị D](#), sinh năm: 1958 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: [Số H đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 17 tháng 5 năm 2018 của nguyên đơn bà [Trần Thị G](#), quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông [Trần Văn T](#) trình bày:*

Cha bà [Trần Thị G](#) là ông [Trần H4](#) (chết ngày 11/4/1969) và mẹ là bà [Dương Kim T13](#) (chết ngày 31/05/2009). Cha, mẹ bà [G](#) không có con riêng, có 01 người con nuôi từ nhỏ. Ông, bà nội và ông, bà ngoại của bà [G](#) đã chết trước cha, mẹ bà [G](#) rất lâu. Cha, mẹ bà [G](#) có được 08 người con ruột và 01 người con nuôi cụ thể như sau:

1. Bà [Trần Thị G](#), sinh năm 1947.
2. Ông [Trần Du H](#), sinh năm 1950.
3. Bà [Trần Thị H2](#), sinh năm 1953.
4. Ông [Trần Du T2](#), sinh năm 1958 (chết ngày 30/4/2022) có vợ là bà [Võ Thị Thu T3](#), sinh năm: 1972 và hai người con là ông [Trần Du T4](#), sinh năm: 1993 ông [Trần Quốc T5](#), sinh năm: 2002.
5. Ông [Trần Kim S](#), sinh năm 1958.
6. Bà [Trần Thị Đ](#), sinh năm 1965.
7. Ông [Trần Du T6](#), sinh năm 1968 (con nuôi).
8. Ông [Trần Du C](#), sinh năm 1969.
9. Ông [Trần T14](#), sinh năm 1947 (chết năm 2013), vợ là bà [Nguyễn Thị K](#) (chết năm 2014). Ông [T14](#) và bà [K](#) có 07 người con bao gồm:
 - 9.1. Ông [Trần Văn G1](#), sinh năm 1972.
 - 9.2. Ông [Trần Thanh S1](#), sinh năm 1974.
 - 9.3. Bà [Trần Thị Cẩm N](#), sinh năm 1976.
 - 9.4. Ông [Trần Minh T7](#), sinh năm 1978.
 - 9.5. Bà [Trần Minh N1](#), sinh năm 1981.

9.6. Ông [Trần Minh T8](#), sinh năm 1984.

9.7. Ông [Trần Văn T9](#), sinh năm 1987.

Lúc sinh thời cha, mẹ bà [G](#) có tạo lập được một số tài sản như:

1. Phần đất ở tại đô thị thuộc thửa đất 157, tờ bản đồ 37, diện tích 1.730,2m² và căn nhà gắn liền tọa lạc tại [số A, đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#) đã được [Ủy ban nhân dân tỉnh S](#) cấp quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 580105 ngày 29/01/2003 do mẹ bà [G](#) là bà [Dương Kim T13](#) đứng tên.

2. Phần đất (LNK) thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 19, diện tích khoảng 2.677,1m², tọa lạc tại [khóm E, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#) đã được [Ủy ban nhân dân thị xã S](#) (nay là [thành phố S](#)) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 905250 ngày 25/02/2006 do mẹ bà [G](#) là bà [Dương Kim T13](#) đứng tên.

Vào khoảng năm 2005 mẹ bà [G](#) có cắt cho hai người cháu nội là ông [Trần Dũ H3](#) và ông [Trần Dũ Q](#) (con của ông [Trần Kim S](#)) mỗi người một nền nhà, diện tích mỗi nền là khoảng 44m² (4m x 11m) trên phần đất thuộc thửa đất số 157, tờ bản đồ số 37 là một phần của tổng diện tích 1.730,2m² tọa lạc tại [số A, đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#). Hiện tại ông [Trần Dũ H3](#) và ông [Trần Dũ Q](#) đã cất nhà trên phần đất này nhưng trên giấy chủ quyền của mẹ bà [G](#) thì chưa tách ra.

Sau khi cha mẹ bà [G](#) lần lượt qua đời bà [G](#) và các em, những ai có nơi ở riêng thì sống riêng, chỉ có bà [Trần Thị Đ](#) khoảng năm 2007 thì dọn về sống chung với mẹ bà [G](#), khoảng hai năm sau thì mẹ bà [G](#) chết. Sau khi mẹ bà [G](#) chết thì bà [Đ](#) vẫn tiếp tục ở trong căn nhà và sử dụng phần đất chung quanh. Còn phần đất vườn thì ông [Trần Du H](#) sử dụng.

Hiện tại ông [Trần Du H](#) và bà [Trần Thị Đ](#) cho rằng toàn bộ di sản của cha mẹ để lại là của ông [H](#), bà [Đ](#) vì đã được mẹ di chúc lại chứ không còn là di sản thừa kế. Ông [H](#) đề nghị bà [G](#) giao giấy tờ nhà đất của mẹ bà [G](#) cho ông [H](#) để lập thủ tục sang tên. Bà [G](#) đề nghị ông [H](#) và bà [Đ](#) giao ra di chúc cho mọi người cùng xem thì ông [H](#), bà [Đ](#) không cung cấp.

Nay bà [Trần Thị G](#) yêu cầu Tòa án giải quyết: Xác định toàn bộ tài sản do cha, mẹ bà [G](#) qua đời để lại là di sản thừa kế và chia đều cho các đồng thừa kế, cụ thể là:

1. Phần đất ở tại đô thị thuộc thửa đất 157, tờ bản đồ 37, diện tích còn lại (sau khi trừ phần đất mẹ bà [G](#) cho ông [Trần Dũ H3](#) và ông [Trần Dũ Q](#) khoảng 88m²) là khoảng 1.642,2m² và căn nhà gắn liền tọa lạc tại [số A, đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#) đã được [Ủy ban nhân dân tỉnh S](#) cấp quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 580105 ngày 29/01/2003 do mẹ bà [G](#) là bà [Dương Kim T13](#) đứng tên.

Riêng bà [Trần Thị G](#) yêu cầu được nhận một kỷ phần tương đương diện tích đất khoảng 183m² và một kỷ phần của giá trị căn nhà khoảng 50.000.000 đồng.

2. Phần đất (LNK) thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 19, diện tích khoảng 2.677,1m², tọa lạc tại [khóm E, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#) đã được [Ủy ban nhân dân thị xã S](#) (nay là [thành phố S](#)) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 905250 ngày 25/02/2006 do mẹ bà [G](#) là bà [Dương Kim T13](#) đứng tên.

Riêng bà [Trần Thị G](#) yêu cầu được nhận một kỷ phần tương đương diện tích đất khoảng 298m².

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/9/2018; đơn đề nghị vắng mặt và ghi nhận ý kiến ngày 26/01/2022 người đại diện hợp pháp của bị đơn bà [Trần Thị Đ](#) là bà [Nguyễn Thị Thu T1](#) trình bày:*

Cha bà [Đ](#) là ông [Trần H4](#) (chết năm 1969), mẹ là bà [Dương Kim T13](#) (chết năm 2009) không để lại di chúc, sinh thời ông [H4](#), bà [T13](#) có 08 người con ruột và 01 người con nuôi và không có con riêng như nguyên đơn trình bày là đúng. Khi bà [T13](#) chết có để lại di sản là hai thửa đất: 1. Phần đất thuộc thửa đất 157, tờ bản đồ 37, diện tích 1730,2m² và căn nhà gắn liền tọa lạc tại [số A, đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#) đã được [Ủy ban nhân dân tỉnh S](#) cấp quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 580105 ngày 29/01/2003 cho bà [Dương Kim T13](#) đứng tên; 2. Phần đất thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 19, diện tích khoảng 2.677,1m², tọa lạc tại [khóm E, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#) đã được [Ủy ban nhân dân thị xã S](#) (nay là [thành phố S](#)) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 905250 ngày 25/02/2006 cho bà [Dương Kim T13](#) đứng tên.

Về nguồn gốc đất thì chỉ có căn nhà và diện tích đất gắn liền tại [số A đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#) là tài sản chung của ông [H4](#) và bà [T13](#). Còn phần diện tích đất còn lại là của dòng Chúa quan phòng Sóc Trăng quản lý. Gia đình bà [T13](#) là người đạo Thiên Chúa giáo và là những người ngoan đạo nên vào năm 1974 Đại diện Dòng chúa quan phòng Sóc Trăng đồng ý để cho gia đình bà [T13](#) khai phá thêm, mà trực tiếp là ông [Trần Du H](#) khai phá và sử dụng đến ngày 09/7/2002 khi gia đình bà [T13](#) làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đại diện Dòng Chúa quan phòng thỏa thuận miệng với gia đình bà [T13](#), nếu gia đình bà [T13](#) để cho bà [T13](#) đứng tên xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì họ không tranh chấp và đồng ý cho gia đình bà [T13](#) được hợp thức hóa quyền sử dụng đất. Lúc đó các anh, em bà [Đ](#) gồm ông [H](#), ông [S](#), ông [T2](#), bà [Đ](#), ông [C](#), ông [T6](#), ông [T14](#) thống nhất cho bà [T13](#) đứng tên để được cấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất, việc thống nhất này được [ban N3, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#) tổ chức và lập biên bản họp gia tộc ngày 09/7/2002, nên bà [T13](#) được [Ủy ban nhân dân tỉnh S](#) cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 580105 ngày 29/01/2003.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà [D](#) không đồng ý phân chia di sản thừa kế vì đất đai tài sản tên bà [T13](#) là đất hương hỏa dòng họ, nhà bà [D](#) là nơi thờ cúng cha mẹ, ông bà. Nếu con cháu đưa nào khổ thì về cất nhà để ở, bà [D](#) đã sinh sống ổn định trên phần đất này đã hơn 30 năm, phần đất này hiện nay do ông [Trần Du H](#) trông coi, quản lý.

- Bị đơn, ông [Trần Du H](#) từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến nay đều vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến gì.

- Các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Tại đơn đề nghị vắng mặt và ghi nhận ý kiến ngày 26/01/2022 người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà [Trần Thị H2](#) là bà [Nguyễn Thị Thu T1](#) trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà [H2](#) không đồng ý phân chia di sản thừa kế vì đất đai tài sản tên bà [T13](#) là đất hương hỏa dòng họ, nhà bà [D](#) là nơi thờ cúng cha mẹ, ông bà. Nếu con cháu đưa nào khổ thì về cất nhà để ở. Tài sản cha, mẹ bà [H2](#) chỉ có một căn nhà do cha bà [H2](#) cất lúc còn sống. Từ khi cha bà [H2](#) mất, bà [T13](#) và ông [Trần Du H](#) là người chăm lo cho gia đình. Ông [H](#) xây cất lại căn nhà của cha, mẹ đã bị hư hỏng và khai phá thêm đất hoang, chăm lo cuộc sống cho bà [T13](#). Còn bà [D](#) đã sinh sống ổn định trên phần đất này đã hơn 30 năm, phần đất này hiện nay do ông [Trần Du H](#) trông coi, quản lý.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan [Trần Du T2](#) từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến nay đều vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến gì.

3. Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/8/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan [Trần Kim S](#) trình bày:

Cha ông là ông [Trần H4](#) (chết năm 1969), mẹ là bà [Dương Kim T13](#) (chết năm 2009) không để lại di chúc, sinh thời ông [H4](#), bà [T13](#) có 08 người con ruột và 01 người con nuôi và không có con riêng như nguyên đơn trình bày là đúng. Lúc sinh thời cha, mẹ ông có tạo lập được một số tài sản như:

- Phần đất ở tại đô thị thuộc thửa đất 157, tờ bản đồ 37, diện tích 1.730,2m² và căn nhà gắn liền tọa lạc tại [số A, đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#) đã được [Ủy ban nhân dân tỉnh S](#) cấp quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 580105 ngày 29/01/2003 do mẹ bà [G](#) là bà [Dương Kim T13](#) đứng tên.

- Phần đất (LNK) thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 19, diện tích khoảng 2.677,1m², tọa lạc tại [khóm E, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#) đã được [Ủy ban nhân dân thị xã S](#) (nay là [thành phố S](#)) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 905250 ngày 25/02/2006 do mẹ bà [G](#) là bà [Dương Kim T13](#) đứng tên.

Về nguồn gốc căn nhà là do ông [H4](#), bà [T13](#) chuyển nhượng của người khác nhưng ông không nhớ chuyển nhượng của ai. Đối với căn nhà gắn liền với đất tại [số A đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#) là

do ông [H4](#), bà [T13](#) xây dựng, khi căn nhà xuống cấp thì ông [H](#) có đứng ra sửa chữa lại nhưng nguồn tiền sửa nhà là của ông [H4](#), bà [T13](#), vì lúc đó ông [H4](#), bà [T13](#) có nhận được tiền đền bù đất do Nhà nước bồi hoàn. Từ trước đến nay, ông [H4](#), bà [T13](#) đều sinh sống trong căn nhà này, sau khi ông [H4](#) chết, bà [T13](#) vẫn sinh sống trong căn nhà này. Đến năm 2007 – 2008 bà [T13](#) bệnh, ông [H](#) có rước bà [T13](#) về nhà ông [H](#) chăm sóc một thời gian sau đó thì bà [T13](#) cũng trở về nhà [số A L khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#) sinh sống và anh, em của ông thay nhau chăm sóc đến khi bà [T13](#) qua đời. Sau khi bà [T13](#) qua đời thì bà [D](#) về nhà này ở cho đến nay. Ngoài ra, khi bà [T13](#) còn sống có cho hai người con của ông là [Trần Dũ Q](#) và [Trần Dũ H3](#) nên nhà kích thước khoảng 4m x 11m thuộc thửa đất số 157, tờ bản đồ số 37 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số 580105 ngày 29/01/2003 do bà [Dương Kim T13](#) đứng tên, việc cho tặng có lập thành văn bản và được [Ủy ban nhân dân phường E, thành phố S](#) xác nhận. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông đồng ý và đồng ý trừ phần đất bà [T13](#) đã cho [Trần Dũ Q](#) và [Trần Dũ H3](#) ra, phần còn lại phân chia theo pháp luật, phần ông được hưởng ông xin nhận hiện vật.

4. Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/11/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông [Trần Du T6](#) trình bày:

Ông là con nuôi của ông [Trần H4](#) và bà [Dương Kim T13](#). Cha ông là ông [Trần H4](#) (chết năm 1969), mẹ là bà [Dương Kim T13](#) (chết năm 2009) không để lại di chúc, sinh thời ông [H4](#), bà [T13](#) có 08 người con ruột và 01 người con nuôi và không có con riêng như nguyên đơn trình bày là đúng. Lúc sinh thời cha, mẹ ông có tạo lập được một số tài sản như:

- Phần đất ở tại đô thị thuộc thửa đất 157, tờ bản đồ 37, diện tích 1.730,2m² và căn nhà gắn liền tọa lạc tại [số A, đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#) đã được [Ủy ban nhân dân tỉnh S](#) cấp quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 580105 ngày 29/01/2003 do mẹ bà [G](#) là bà [Dương Kim T13](#) đứng tên.

- Phần đất (LNK) thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 19, diện tích khoảng 2.677,1m², tọa lạc tại [khóm E, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#) đã được [Ủy ban nhân dân thị xã S](#) (nay là [thành phố S](#)) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 905250 ngày 25/02/2006 do mẹ bà [G](#) là bà [Dương Kim T13](#) đứng tên.

Lúc còn sống bà [T13](#) có cho ông một phần đất nằm trong khối di sản thừa kế, việc tặng cho chỉ nói miệng, không có đo đạc cụ thể, ông không yêu cầu công nhận việc tặng cho này. Ngoài ra, khi bà [T13](#) còn sống có cho hai người con của ông [Trần Kim S](#) là [Trần Dũ Q](#) và [Trần Dũ H3](#) nên nhà kích thước khoảng 4m x 11m thuộc thửa đất số 157, tờ bản đồ số 37 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số 580105 ngày 29/01/2003 do bà [Dương Kim T13](#) đứng tên, việc cho tặng có lập thành văn bản và được [Ủy ban nhân dân phường E, thành phố S](#) xác nhận. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông đồng ý và đồng ý trừ phần đất bà [T13](#) đã

cho [Trần Dũ Q](#) và [Trần Dũ H3](#) ra, phần còn lại phân chia theo pháp luật, phần ông được hưởng ông xin nhận giá trị.

5. Tại văn bản ý kiến đề ngày 10/10/2018 và đơn đề nghị xét xử vắng mặt và ghi nhận ý kiến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông [Trần Du C](#) trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông không đồng ý phân chia di sản thừa kế vì đất đai tài sản tên bà [T13](#) là đất hương hỏa dòng họ, nhà [C](#) là nơi thờ cúng cha mẹ, ông bà. Tài sản cha, mẹ ông chỉ có một căn nhà do cha ông cất lúc còn sống. Từ khi cha ông mất, bà [T13](#) và ông [Du H](#) là người chăm lo cho gia đình. Ông [H](#) xây cất lại căn nhà của cha, mẹ đã bị hư hỏng và khai phá thêm đất hoang, chăm lo cuộc sống cho bà [T13](#). Mẹ ông khi còn sống có nói với ông và một số anh, chị em, nếu mẹ chết thì anh, chị, em hòa thuận giữ đất đai lại không bán, không chia cho ai hết, vẫn để tên mẹ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu con cháu đưa nào khổ thì về cất nhà để ở. Mẹ nói anh [H](#) trông coi, quản lý phần đất dòng họ này.

6. Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/10/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông [Trần Văn G1](#) trình bày:

Ông nội của ông là ông [Trần H4](#) (chết năm 1969) và bà nội là bà [Dương Kim T13](#) (chết năm 2009). Ông, bà nội của ông không có con riêng, có 01 người con nuôi từ nhỏ. Ông, bà nội của ông có được 08 người con ruột và 01 người con nuôi cụ thể như sau:

1. Bà [Trần Thi G](#), sinh năm 1947.
2. Ông [Trần Du H](#), sinh năm 1950.
3. Bà [Trần Thi H2](#), sinh năm 1953.
4. Ông [Trần Du T2](#), sinh năm 1958 (chết ngày 30/4/2022) có vợ là bà [Võ Thị Thu T3](#), sinh năm: 1972 và hai người con là ông [Trần Du T4](#), sinh năm: 1993 ông [Trần Quốc T5](#), sinh năm: 2002.
5. Ông [Trần Kim S](#), sinh năm 1958.
6. Bà [Trần Thi Đ](#), sinh năm 1965.
7. Ông [Trần Du T6](#), sinh năm 1968 (con nuôi).
8. Ông [Trần Du C](#), sinh năm 1969.
9. Ông [Trần T14](#), sinh năm 1947 (chết năm 2013), vợ là bà [Nguyễn Thi K](#) (chết năm 2014). Ông [T14](#) và bà [K](#) có 07 người con bao gồm:
 - 9.1. Ông [Trần Văn G1](#), sinh năm 1972.
 - 9.2. Ông [Trần Thanh S1](#), sinh năm 1974.
 - 9.3. Bà [Trần Thị Cẩm N](#), sinh năm 1976.
 - 9.4. Ông [Trần Minh T7](#), sinh năm 1978.
 - 9.5. Bà [Trần Minh N1](#), sinh năm 1981.

9.6. Ông [Trần Minh T8](#), sinh năm 1984.

9.7. Ông [Trần Văn T9](#), sinh năm 1987.

Lúc sinh thời ông, bà nội ông có tạo lập được tài sản như nguyên đơn trình bày là đúng. Ông đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, đồng ý chừa phần đất bà nội đã cho [Trần Dũ Q](#), [Trần Dũ H3](#) ra, phần còn lại chia theo pháp luật, đối với phần ông [T14](#) được hưởng và nếu ông được hưởng ông xin nhận giá trị.

7. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông [Trần Văn S2](#) từ khi tòa án thụ lý vụ án đến nay đều vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến gì.

8. Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/9/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà [Trần Thị Cẩm N](#) trình bày:

Ông nội của bà là ông [Trần H4](#) (chết năm 1969) và bà nội là bà [Dương Kim T13](#) (chết năm 2009). Ông, bà nội của bà không có con riêng, có được 08 người con ruột và 01 người con nuôi. Cha bà là ông [Trần T14](#), sinh năm 1947 (chết năm 2013), mẹ bà là bà [Nguyễn Thị K](#) (chết năm 2014) cha, mẹ bà có 07 người con như ông [G1](#) là đúng.

Lúc sinh thời ông, bà nội bà có tạo lập được tài sản như nguyên đơn trình bày là đúng. Bà đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, đồng ý chừa phần đất bà nội đã cho [Trần Dũ Q](#), [Trần Dũ H3](#) ra, phần còn lại chia theo pháp luật, đối với phần ông [T14](#) được hưởng và nếu bà được hưởng bà xin nhận giá trị.

9. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông [Trần Minh T7](#) từ khi tòa án thụ lý vụ án đến nay đều vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến gì.

10. Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/9/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà [Trần Minh N1](#) trình bày:

Ông nội của bà là ông [Trần H4](#) (chết năm 1969) và bà nội là bà [Dương Kim T13](#) (chết năm 2009). Ông, bà nội của bà không có con riêng, có được 08 người con ruột và 01 người con nuôi. Cha bà là ông [Trần T14](#), sinh năm 1947 (chết năm 2013), mẹ bà là bà [Nguyễn Thị K](#) (chết năm 2014) cha, mẹ bà có 07 người con như ông [G1](#) là đúng.

Lúc sinh thời ông, bà nội bà có tạo lập được tài sản như nguyên đơn trình bày là đúng. Bà đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, đồng ý chừa phần đất bà nội đã cho [Trần Dũ Q](#), [Trần Dũ H3](#) ra, phần còn lại chia theo pháp luật, đối với phần ông [T14](#) được hưởng và nếu bà được hưởng bà xin nhận giá trị.

11. Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/9/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông [Trần Minh T8](#) trình bày:

Ông nội của ông là ông [Trần H4](#) (chết năm 1969) và bà nội là bà [Dương Kim T13](#) (chết năm 2009). Ông, bà nội của ông không có con riêng, có được 08 người con ruột và 01 người con nuôi. Cha ông là ông [Trần T14](#),

sinh năm 1947 (chết năm 2013), mẹ ông là bà [Nguyễn Thị K](#) (chết năm 2014) cha, mẹ ông có 07 người con như ông [G1](#) là đúng

Lúc sinh thời ông, bà nội ông có tạo lập được tài sản như nguyên đơn trình bày là đúng. Ông đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, đồng ý chia phần đất bà nội đã cho [Trần Dũ Q](#), [Trần Dũ H3](#) ra, phần còn lại chia theo pháp luật, đối với phần ông [T14](#) được hưởng và nếu ông được hưởng ông xin nhận giá trị.

12. Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/9/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông [Trần Văn T9](#) (Tò) trình bày:

Ông nội của ông là ông [Trần H4](#) (chết năm 1969) và bà nội là bà [Dương Kim T13](#) (chết năm 2009). Ông, bà nội của ông không có con riêng, có được 08 người con ruột và 01 người con nuôi. Cha ông là ông [Trần T14](#), sinh năm 1947 (chết năm 2013), mẹ ông là bà [Nguyễn Thị K](#) (chết năm 2014) cha, mẹ ông có 07 người con như ông [G1](#) là đúng.

Lúc sinh thời ông, bà nội ông có tạo lập được tài sản như nguyên đơn trình bày là đúng. Ông đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, đồng ý chia phần đất bà nội đã cho [Trần Dũ Q](#), [Trần Dũ H3](#) ra, phần còn lại chia theo pháp luật, đối với phần ông [T14](#) được hưởng và nếu ông được hưởng ông xin nhận giá trị.

13. Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 17/5/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông [Trần Dũ Q](#) trình bày:

Ông nội ông là cụ [Trần H4](#) (chết năm 1969) và bà nội là cụ [Dương Kim T13](#) (chết năm 2009). Cha ông là ông [Trần Kim S](#), cũng là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án “Tranh chấp thừa kế tài sản” giữa bà [Trần Thị G](#) với ông [Trần Du H](#) và bà [Trần Thị Đ](#), cùng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác. Vào năm 2005, bà [N2](#) có cất cho ông và người anh trai ông tên [Trần Dũ H3](#) mỗi người một nền nhà, diện tích mỗi nền là khoảng 88m² (4m x 22m) trên phần đất ở, thuộc thửa 157, tờ bản đồ số 37, là một phần của tổng diện tích 1730,2m², tọa lạc tại [số A, đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#). Việc [N2](#) cất đất cho thì các con của [N2](#) ai cũng biết, đồng thời, bác [Trần Du H](#) cũng có ký tên vào “Giấy ủy quyền” cho đất này.

Sau khi được Nội cho đất, ông và anh [Trần Dũ H3](#) đã cất nhà trên phần đất này. Lúc nhận đất thì [N2](#) chỉ tứ cận, rồi ông và anh [Trần Dũ H3](#) áng chừng mà xây bao lại, chứ không có nhờ cán bộ địa chính đo đạc, cũng không có làm thủ tục tách thửa. Nay, theo đo đạc thực tế, phần đất của ông có diện tích khoảng 70m² (ngang 4m x dài 17,5m), còn thiếu so với giấy tờ. Nhưng ranh thì [N2](#) đã chỉ rõ trước đây, và anh em ông cũng đã xây bao lại và sử dụng ổn định từ năm 2005 cho đến nay, nên không yêu cầu gì thêm.

Vào năm 2018, cô [Trần Thị G](#) khởi kiện ra Tòa án để yêu cầu chia thừa kế. Do không am hiểu pháp luật, ông cứ nghĩ là phần đất ông được [N2](#) cho không liên quan đến tranh chấp nên không có làm đơn yêu cầu. Nay thì ông

được biết, nếu muốn bảo vệ quyền lợi của mình thì phải có đơn yêu cầu thì Tòa mới giải quyết. Vậy, ông yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề như sau:

Khi phân chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì xem xét công nhận cho ông được phần đất theo diện tích trong “Giấy ủy quyền” do cụ bà [Dương Kim T13](#) lập ngày 30/09/2005 và được [Ủy ban nhân dân phường E, thị xã S \(nay là thành phố S\)](#) xác nhận. Nhưng hiện nay, ông đã cất nhà theo hiện trạng đo đạc thực tế là 62,2m² thuộc thửa đất số 157, tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại [khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#), do cụ bà [Dương Kim T13](#) đứng tên trên Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 580105 được UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 29/01/2003, nên yêu cầu Tòa án công nhận phần đất theo hiện trạng đo đạc thực tế.

Giá trị phần đất yêu cầu công nhận theo kết quả định giá là (150.000đ/1m² x 62.2m²) 9.330.000đ (chín triệu ba trăm ba chục ngàn đồng).

14. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập ông [Trần Dũ H3](#) trình bày:

Ông nội ông là cụ [Trần H4](#) (chết năm 1969) và bà nội là cụ [Dương Kim T13](#) (chết năm 2009). Cha ông là ông [Trần Kim S](#), cũng là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án “Tranh chấp thừa kế tài sản” giữa bà [Trần Thị G](#) với ông [Trần Du H](#) và bà [Trần Thị Đ](#), cùng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác. Vào năm 2005, bà [N2](#) có cất cho ông và người em trai ông tên [Trần Dũ Q](#) mỗi người một nền nhà, diện tích mỗi nền là khoảng 88m² (4m x 22m) trên phần đất ở, thuộc thửa 157, tờ bản đồ số 37, là một phần của tổng diện tích 1730,2m², tọa lạc tại [số A, đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#). Việc [N2](#) cất đất cho thì các con của [N2](#) ai cũng biết, đồng thời, bác [Trần Du H](#) cũng có ký tên vào “Giấy ủy quyền” cho đất này.

Sau khi được Nội cho đất, ông và em [Trần Dũ Q](#) đã cất nhà trên phần đất này. Lúc nhận đất thì [N2](#) chỉ tứ cận, rồi ông và em [Trần Dũ Q](#) áng chừng mà xây bao lại, chứ không có nhờ cán bộ địa chính đo đạc, cũng không có làm thủ tục tách thửa. Nay, theo đo đạc thực tế, phần đất của ông có diện tích khoảng 70m² (ngang 4m x dài 17,5m), còn thiếu so với giấy tờ. Nhưng ranh thì [N2](#) đã chỉ rõ trước đây, và anh em ông cũng đã xây bao lại và sử dụng ổn định từ năm 2005 cho đến nay, nên không yêu cầu gì thêm.

Vào năm 2018, cô [Trần Thị G](#) khởi kiện ra Tòa án để yêu cầu chia thừa kế. Do không am hiểu pháp luật, ông cứ nghĩ là phần đất ông được [N2](#) cho không liên quan đến tranh chấp nên không có làm đơn yêu cầu. Nay thì ông được biết, nếu muốn bảo vệ quyền lợi của mình thì phải có đơn yêu cầu thì Tòa mới giải quyết. Vậy, ông yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề như sau:

Khi phân chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì xem xét công nhận cho ông được phần đất theo diện tích trong “Giấy ủy quyền” do

cụ bà [Dương Kim T13](#) lập ngày 30/09/2005 và được [Ủy ban nhân dân phường E, thị xã S \(nay là thành phố S\)](#) xác nhận. Nhưng hiện nay, ông đã cất nhà theo hiện trạng đo đạc thực tế là 73,6m² thuộc thửa đất số 157, tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại [khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#), do cụ bà [Dương Kim T13](#) đứng tên trên Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 580105 được UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 29/01/2003, nên yêu cầu Tòa án công nhận phần đất theo hiện trạng đo đạc thực tế.

Giá trị phần đất yêu cầu công nhận theo kết quả định giá là (150.000đ/1m² x 73,6m²) 11.040.000đ (mười một triệu không trăm bốn chục ngàn đồng).

15. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông [Trình Trần Duy A](#), bà [Mai Anh T10](#), bà [Dương Thị T11](#), ông [Trần Du T12](#), bà [Võ Thị Mỹ L](#), bà [Võ Thị Thu T3](#), ông [Trần Du T4](#), ông [Trần Quốc T5](#), bà [Thái Thị Bạch L1](#), bà [Lý Mỹ L2](#), bà [Nguyễn Thị D](#) từ khi tòa án thụ lý vụ án đến nay đều vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến gì.

- Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng trình bày ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử là đúng quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án, đảm bảo về thủ tục bắt đầu phiên tòa, tranh tụng tại phiên tòa theo quy định tại Điều 239 đến Điều 243, 246, 247, 249 đến Điều 260, 263 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tất cả đương sự vắng mặt tại phiên tòa hôm nay nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông [T](#), ông [Q](#), ông [H3](#), ông [T6](#), ông Giàu có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Về nội dung, qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, chứng cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm, sau khi phân tích, đánh giá chứng cứ đề nghị: Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, phân chia di sản thừa kế của ông [H4](#), bà [T13](#) thành 11 kỷ phần và cho ông [H](#), bà [D](#) được hưởng thêm 01 kỷ phần bằng 01 suất thừa kế theo pháp luật về công quản lý gìn giữ di sản. Chia cho các đương sự nhận hiện vật, bà [D](#) được nhận hiện vật là căn nhà và đất tranh chấp, ai nhận hiện vật có giá trị cao hơn thì có trách nhiệm thối lại giá trị cho các đồng thừa kế khác. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông [Trần Dũ Q](#), ông [Trần Dũ H3](#).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý

kiến trình bày của các đương sự, của Kiểm sát viên, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét thấy, Tòa án đã triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn [Trần Văn T](#), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập [Trần Dũ Q](#), [Trần Dũ H3](#), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông [Trần Văn G1](#), ông [Trần Du T6](#) có đơn xin xét xử vắng mặt, các đương sự còn lại vắng mặt không có lý do. **Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.**

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về thời điểm mở thừa kế, ông [Trần H4](#) (chết ngày 11/4/1969) và bà [Dương Kim T13](#) (chết ngày 31/05/2009). Do đó, thời điểm mở thừa kế của ông [H4](#) được xác định là ngày 11/4/1969, thời điểm mở thừa kế của bà [T13](#) được xác định là ngày 31/05/2009.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì “...*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, ..., kể từ thời điểm mở thừa kế...*” thời hiệu đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 01-7-2017. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30-8-1990 thì thời điểm bắt đầu tính thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của ông [Trần H4](#) là ngày công bố pháp lệnh thừa kế ngày 30-8-1990; còn bà [T13](#) là ngày 31/05/2009; ngày 17/5/2018 bà [Trần Thị G](#) khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản của ông [H4](#), bà [T13](#) là: 1. Phần đất ở tại đô thị thuộc thửa đất 157, tờ bản đồ 37, diện tích 1.642,2m² và căn nhà gắn liền tọa lạc tại [số A, đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#) đã được [Ủy ban nhân dân tỉnh S](#) cấp quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 580105 ngày 29/01/2003 do mẹ bà [G](#) là bà [Dương Kim T13](#) đứng tên; 2. Phần đất (LNK) thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 19, diện tích khoảng 2.685,6m², tọa lạc tại [khóm E, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#) đã được [Ủy ban nhân dân thị xã S](#) (nay là [thành phố S](#)) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 905250 ngày 25/02/2006 do mẹ bà [G](#) là bà [Dương Kim T13](#) đứng tên nên thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của [H4](#), bà [T13](#) vẫn còn.

[4] Về di sản thừa kế: Theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 580105 ngày 29/01/2003 do [Ủy ban nhân dân tỉnh S](#) cấp ngày 29/01/2003 cho bà [Dương Kim T13](#) đối với thửa đất 157, tờ bản đồ 37, diện tích đo đạc thực tế là 1.696,4m² (trừ phần đất ông [Trần Dũ Q](#) đang quản lý sử dụng là 62.6m² và phần đất ông [Trần Dũ H3](#) đang quản lý sử dụng là 73.7m²) còn lại 1.560.1m², trên đất có **một số cây hoa màu trên đất và** căn nhà gắn liền đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở tọa lạc tại [số A, đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#) gồm: Hàng rào: Diện tích: (17,1m + 18,4m) x 1,6m cao = 56,8m² kết cấu cột bê tông đúc sẵn, tường cao 0,5m + lưới B40; mái che: diện tích dài 6,08m x ngang 4,10m = 24,93m². Kết cấu: đỡ mái gỗ, mái tol; nhà chính diện tích ngang (4,1m +

6,14m) : $2 \times 14,3\text{m} = 73,22\text{m}^2$ kết cấu nền gạch men cột bê tông cốt thép, vách tường 10, đỡ mái gỗ, mái tol có trần thạch cao; nhà vệ sinh độc lập: diện tích $1,35\text{m} \times 2,45\text{m} = 3,31\text{m}^2$. Kết cấu nền xi măng, vách tường gạch, mái tol, có xí xôm, có hầm cầu; Chái hong nhà sau: Diện tích ngang $4,9\text{m} \times$ dài $11\text{m} = 53,9\text{m}^2$ kết cấu nền xi măng, cột bê tông đúc sẵn, vách ($\frac{1}{2}$ lá + $\frac{1}{2}$ không vách) đỡ mái gỗ tạp, mái tol. Sân xi măng: Diện tích: $4,2\text{m} \times 19,8\text{m} = 83,16\text{m}^2$ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh S cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 580105 ngày 29/01/2003 do bà Dương Kim T13 đứng tên. Ngoài ra, trên phần đất này còn có 04 căn nhà:

[4.1] Nhà số H đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng do ông Trần Du C đang quản lý sử dụng, hàng rào song sắt diện tích $31,3\text{m} \times 1,8\text{m}^2 = 56,34\text{m}^2$ kết cấu cột bê tông đúc sẵn, vách tường gạch xây cao $0,5\text{m} +$ lưới B40; hàng rào hong diện tích $43\text{m} \times 2,5\text{m} = 107,5\text{m}^2$ kết cấu tường xây gạch 10 cao $2,5\text{m}$; nhà chính: Diện tích ngang $4,45\text{m} \times$ dài $12\text{m} = 53,4\text{m}^2$ kết cấu nền gạch men, cột bê tông cốt thép, vách $\frac{1}{2}$ tường gạch, $\frac{1}{2}$ vách nhò, đỡ mái gỗ mái tol, có trần nhựa; mái che nhà trước: diện tích ngang $4,45\text{m} \times$ dài $2,5\text{m} = 11,13\text{m}^2$, kết cấu nền gạch men, cột bê tông đúc sẵn, đỡ mái gỗ mái tol; Sân xi măng nhà trước $4,35\text{m} \times 6,3\text{m} = 27,41\text{m}^2$; mái che nhà sau, diện tích $1,6\text{m} \times 4,45\text{m} = 7,12\text{m}^2$ kết cấu nền xi măng, đỡ mái gỗ, mái tol.

[4.2] Nhà không số cặp bên nhà số H đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng do ông Trần Du T2 quản lý sử dụng. Phía trước căn nhà có hàng rào, kết cấu cột bê tông đúc sẵn, vách tường gạch cao $0,5\text{m} +$ lưới B40 có chiều dài $4,6\text{m}$. Nhà chính: diện tích ngang $4,45\text{m} \times$ dài $12\text{m} = 53,4\text{m}^2$. Kết cấu nền gạch tàu, cột bê tông cốt thép, vách $\frac{1}{2}$ tường, $\frac{1}{2}$ nhò, đỡ mái gỗ, mái tol; mái che nhà trước: diện tích $2,5\text{m} \times 4,45\text{m} = 11,13\text{m}^2$. Kết cấu: Nền gạch tàu, đỡ mái gỗ, mái tol; mái che nhà sau: Diện tích $1,6\text{m} \times 4,45\text{m} = 7,12\text{m}^2$, kết cấu nền gạch tàu, đỡ mái gỗ, mái tol;

[4.3] Nhà số H đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng do ông Trần Dũ H3 đang quản lý, sử dụng. Nhà chính: diện tích $4,0\text{m} \times 15\text{m} = 60\text{m}^2$. Kết cấu nền gạch men, cột bê tông cốt thép, vách $\frac{1}{2}$ tường, $\frac{1}{2}$ nhò, đỡ mái gỗ, mái tol có trần nhựa; mái che nhà trước $2,8\text{m} \times 2,9\text{m} = 10,92\text{m}^2$ kết cấu đỡ mái sắt, mái cách nhiệt + tấm poli; mái che nhà sau: $4\text{m} \times 2,5\text{m} = 10\text{m}^2$. Kết cấu, cột gỗ, đỡ mái gỗ, mái tol; hàng rào diện tích $5,5\text{m} \times 1,8\text{m} = 9,9\text{m}^2$ kết cấu cột bê tông cốt thép + song sắt.

[4.4] Nhà số H đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng do ông Trần Dũ Q đang quản lý, sử dụng. Nhà chính diện tích ngang $4,0\text{m} \times$ dài $11\text{m} = 44\text{m}^2$ kết cấu nền gạch men, cột bê tông cốt thép, vách $\frac{1}{2}$ tường, $\frac{1}{2}$ vách nhò, đỡ mái gỗ, mái tol có trần nhựa; mái che nhà trước diện tích $5,1\text{m} \times 4,0\text{m} = 20,4\text{m}^2$ kết cấu đỡ mái gỗ, mái tol, trần nhựa; mái che nhà sau: $4\text{m} \times 2,5\text{m} = 10\text{m}^2$. Kết cấu, cột gỗ, đỡ mái gỗ, mái tol; sân xi măng diện tích $17,8\text{m} \times 1,8\text{m} = 32,04\text{m}^2$; hàng rào hong diện tích $15,9\text{m} \times 1,25\text{m} = 19,86\text{m}^2$ kết cấu cột bê tông đúc sẵn + lưới B40; hàng rào nhà trước, diện tích

5m x 1,8m = 9m² kết cấu cột bê tông cốt thép, tường xây gạch cao 0,5m + lưới B40.

[4.5] Và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 905250 do Ủy ban nhân [thị xã S, tỉnh Sóc Trăng](#) cấp ngày 25/02/2006 cho bà [Dương Kim T13](#) đối với thửa đất số 3, tờ bản đồ số 19, diện tích theo đo đạc thực tế là 2.685,6m², tọa lạc tại [khóm E, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#) hiện do ông [Trần Du H](#) đang quản lý, sử dụng. Tài sản trên đất: hàng rào diện tích 39,5m x 1,6m = 63,2m². Kết cấu: Cột bê tông đúc sẵn, tường xây gạch cao 0,4m + lưới B40 và một số cây hoa màu trên đất. Tuy nhiên, hàng thừa kế thứ nhất của ông [H4](#), bà [T13](#) đều thừa nhận phần đất và căn nhà gắn liền là do ông [H4](#), bà [T13](#) tạo lập. Theo quy định tại khoản 2, Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật khách quan.

[5] Về hàng thừa kế: Theo tài liệu trong hồ sơ và theo lời khai thống nhất của các đương sự thì ông [H4](#), bà [T13](#) có tất cả 08 người con ruột và một người con nuôi gồm:

1. Bà [Trần Thị G](#), sinh năm 1947.
2. Ông [Trần Du H](#), sinh năm 1950.
3. Bà [Trần Thị H2](#), sinh năm 1953.
4. Ông [Trần Du T2](#), sinh năm 1958 (chết ngày 30/4/2022) có vợ là bà [Võ Thị Thu T3](#), sinh năm: 1972 và hai người con là ông [Trần Du T4](#), sinh năm: 1993 ông [Trần Quốc T5](#), sinh năm: 2002.
5. Ông [Trần Kim S](#), sinh năm 1958.
6. Bà [Trần Thị Đ](#), sinh năm 1965.
7. Ông [Trần Du T6](#), sinh năm 1968 (con nuôi).
8. Ông [Trần Du C](#), sinh năm 1969.
9. Ông [Trần T14](#), sinh năm 1947 (chết năm 2013), vợ là bà [Nguyễn Thị K](#) (chết năm 2014). Ông [T14](#) và bà [K](#) có 07 người con bao gồm:
 - 9.1. Ông [Trần Văn G1](#), sinh năm 1972.
 - 9.2. Ông [Trần Thanh S1](#), sinh năm 1974.
 - 9.3. Bà [Trần Thị Cẩm N](#), sinh năm 1976.
 - 9.4. Ông [Trần Minh T7](#), sinh năm 1978.
 - 9.5. Bà [Trần Minh N1](#), sinh năm 1981.
 - 9.6. Ông [Trần Minh T8](#), sinh năm 1984.
 - 9.7. Ông [Trần Văn T9](#), sinh năm 1987.

Theo quy định tại Điều 635 của Bộ luật dân sự năm 2005 thì hàng thừa kế thứ nhất của ông [H4](#) và bà [T13](#) có 09 người gồm: Bà [G](#), ông [H](#), bà [Đ](#), bà [H2](#), ông [T2](#), ông [S](#), ông [T6](#), ông [C](#), ông [T14](#). Do vậy, phần di sản của ông [H4](#) và bà [T13](#) được chia theo pháp luật sẽ chia đều cho 09 suất. Tuy nhiên, do bà

Đ là người sống chung với bà T13, sau khi bà T13 chết thì có công quản lý gìn giữ di sản là phần đất và căn nhà gắn liền tại số A đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; ông H có công quản lý gìn giữ di sản là phần đất (LNK) thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 19, diện tích khoảng 2.685,6m², tọa lạc tại khóm E, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, nên khi phân chia di sản của ông H4, bà T13 cần phải xem xét công sức quản lý, gìn giữ di sản của bà Đ, ông H bằng một suất thừa kế theo pháp luật mới phù hợp. Nên phần di sản của ông H4, bà T13 được chia theo pháp luật sẽ chia đều cho 11 suất bao gồm: Bà G, bà H2, ông T2, ông S, ông T6, ông C, ông T14 mỗi người một suất; ông H, bà Đ, được chia 02 suất (chia cho ông H, bà Đ được hưởng thêm phần công sức quản lý, gìn giữ di sản bằng 01 suất thừa kế theo pháp luật). Ông Trần T14 chết vào năm 2013, ông Trần Du T2 chết vào năm 2022 là chết sau người để lại di sản, nên suất thừa kế của ông T14, ông T2 sẽ được chuyển tiếp cho hàng thừa kế thứ nhất là vợ và các con của ông T14 và ông T2. Vợ ông T14 là bà Nguyễn Thị K (chết năm 2014), nên 07 người con bao gồm: ông Trần Văn G1, ông Trần Thanh S1, bà Trần Thị Cẩm N, ông Trần Minh T7, ông Trần Minh N1, ông Trần Minh T8; ông Trần Văn T9 được nhận. Ông T2 có vợ là bà Võ Thị Thu T3 và hai người con ông Trần Du T4; ông Trần Quốc T5 nên suất thừa kế của ông T2 sẽ do bà T3, ông T4, ông T5 nhận.

[6] Xét thấy, về giá trị tài sản tranh chấp các đương sự đều không yêu cầu chia các cây trồng trên đất vì nằm ở nhiều vị trí khác nhau trên phần đất tranh chấp, cũng không yêu cầu chia phần hàng rào bao quanh phần đất tranh chấp nếu người nào được nhận hiện vật thì được sở hữu các cây trồng đó và phần hàng rào tương ứng với phần đất được nhận nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét chia giá trị cây trồng và hàng rào bao quanh đất. Theo kết quả định giá tài sản thì đất thổ cư là 1.000.000 đồng/m², đất cây lâu năm là 150.000 đồng/m² nên thửa đất số 157, tờ bản đồ 37, diện tích đo đạc thực tế là 1.696,4m² – 62,2m² (phần của Trần Dũ Q đang quản lý) – 73,7m² (phần của Trần Dũ H3 đang quản lý) còn lại 1.560,1m² trong đó đất thổ cư 120m² loại đất T x 1.000.000 đồng/m² = 120.000.000 đồng + 1.440,1 m² loại đất CLN x 150.000/m² = 216.015.000 đồng. Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 19, diện tích theo đo đạc thực tế là 2.685.6m² x 150.000 đ/m² = 402.840.000 đồng. Tổng cộng giá trị đất hai thửa là: 120.000.000 đồng + 216.015.000 đồng + 402.840.000 đồng = 738.855.000 đồng/11 suất = 67.168.363 đồng/suất. Căn nhà số A đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng và hàng rào, mái che, nhà chính, nhà vệ sinh độc lập, chái hong nhà sau, sân xi măng có tổng giá trị là 250.057.871 đồng/11 suất = 22.732.533 đồng/suất.

[7]. Phân chia hiện vật: Di sản của ông H4, bà T13 sẽ phân chia hiện vật cho các đồng thừa kế. Xét thấy, bà Đ đang quản lý sử dụng căn nhà số A đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, bà Đ không có chỗ ở nào khác nên cần ổn định cho bà Đ được nhận căn nhà và thối lại giá trị căn nhà cho các đồng thừa kế khác. Đồng thời, bà Đ cũng được nhận phần đất gắn liền với căn nhà này tương đương 724,3m² (40m² ODT + 684,3m² CLN)

trị giá 142.645.000 đồng. Đồng thời, trên phần đất tại thửa đất số 157, tờ bản đồ 37 còn có hai căn nhà của ông [Trần Du T2](#) và ông [Trần Du C](#) nên cần ổn định cho ông [T2](#) và ông [C](#) được nhận phần đất gắn liền căn nhà, theo đó phần ông [Trần Du T2](#) được nhận là 346,3m² (40m² ODT+ 306,3m² CLN) trị giá 85.945.000 đồng, phần ông [Trần Du C](#) được nhận là 405,2m² (40m² ODT+ 365,2m² CLN) trị giá 94.780.000 đồng. Nếu phần ông [T2](#), ông [C](#) nhận nhiều giá trị mình được hưởng thì có trách nhiệm thối lại cho các đồng thừa kế khác. Phần ông [Trần Kim S](#) được nhận 84,3m² đất CLN thuộc thửa đất số 157, tờ bản đồ 37 và 368,9m² đất CLN thuộc thửa số 03, tờ bản đồ 19 tổng cộng là 453,2m² đất CLN trị giá 67.980.000 đồng; phần đất còn lại tại thửa số 03, tờ bản đồ 19 phân chia phần bà [G](#) được nhận là 385,7m² đất CLN trị giá 57.855.000 đồng; phần ông [Trần T14](#) (do người thừa kế chuyển tiếp nhận) 385,9m² đất CLN trị giá 57.885.000 đồng; bà [Trần Thị H2](#) được nhận 386,0m² đất CLN trị giá 57.900.000 đồng; ông [Trần Du H](#) nhận 771,6m² CLN trị giá 115.740.000 đồng; ông [Trần Du T6](#) nhận 387,5m² CLN trị giá 58.125.000 đồng.

[8] Như vậy, trị giá kỷ phần thừa kế được hưởng so với diện tích đất và căn nhà được nhận thì:

[8.1] Bà [D](#) có trách nhiệm thối lại cho ông [H](#) số tiền 45.465.066 đồng; ông [T6](#); bà [H2](#), ông [T14](#) (do người thừa kế chuyển tiếp nhận), ông [S](#), ông [C](#), ông [T2](#) (do người thừa kế chuyển tiếp nhận) mỗi người số tiền 22.732.533 đồng; bà [G](#) số tiền 31.040.261 đồng.

[8.2] Ông [C](#) có trách nhiệm thối lại cho ông [T6](#) số tiền 9.043.636 đồng; bà [H2](#) số tiền 9.268.636 đồng; ông [T14](#) (do người thừa kế chuyển tiếp nhận) số tiền 9.283.636 đồng; bà [G](#) số tiền 16.000 đồng.

[8.3] Ông [T2](#) có trách nhiệm thối lại cho ông [H](#) số tiền 18.597.000 đồng; bà [G](#) số tiền 180.000 đồng.

[8.4] Ông [S](#) có trách nhiệm thối lại cho bà [G](#) số tiền 811.364 đồng.

[9] Xét yêu cầu độc lập của ông [Trần Dũ Q](#): Nhận thấy, ông [Q](#) đã cung cấp cho Tòa án bản sao giấy ủy quyền ngày 30/9/2005 có xác nhận của [Ủy ban nhân dân phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#) và có sự chứng kiến của ông [Trần Du H](#) nội dung “... bà [T13](#) có sở hữu miếng đất tại [số A đường L, khóm A, phường E, thị xã S](#) tại thửa 157, tờ bản đồ 37, diện tích 1.730, 20m². Nay tôi làm tờ ủy quyền này cho hai đứa cháu nội tôi là [Trần Dũ H3](#), sinh năm: 1979, [Trần Dũ Q](#), sinh năm: 1981. Tôi đồng ý cho hai cháu nền nhà với diện tích 88m², kể từ ngày tôi làm giấy này hai cháu nội tôi được quyền sở hữu diện tích đất nói trên”. Xét thấy, sau khi được bà [T13](#) cho phần đất này thì ông [Q](#) đã xây dựng căn nhà kiên cố trên phần đất đó có diện tích theo đo đạc thực tế là 62,6m². Thời điểm ông [Q](#) xây dựng căn nhà là bà [T13](#) vẫn còn sống. Tại đơn yêu cầu độc lập ông [Q](#) đồng ý chỉ yêu cầu Tòa án công nhận cho ông được phân diện tích đất bằng với diện tích đo đạc thực tế. Xét thấy, mặc dù việc tặng cho giữa bà [T13](#) và ông [Q](#) chỉ mới viết giấy tay, được [Ủy ban nhân dân phường E, thị xã S](#) xác nhận chứ chưa làm thủ tục tách thửa và

ông [Q](#) cũng chưa đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, sau khi nhận tặng cho ông đã cất nhà ở ổn định, quá trình giải quyết vụ án, lời khai của hàng thừa kế thứ nhất của bà [T13](#) đều thừa nhận bà [T13](#) có tặng cho ông [Q](#) phần đất này và đồng ý chừa phần đất này ra không yêu cầu phân chia thừa kế. Do đó, yêu cầu độc lập của ông [Q](#) là có cơ sở, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Xét yêu cầu độc lập của ông [Trần Dũ H3](#), Nhận thấy, ông [H3](#) đã cung cấp cho Tòa án bản sao giấy ủy quyền ngày 30/9/2005 có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường [E](#), thành phố [S](#), tỉnh Sóc Trăng và có sự chứng kiến của ông [Trần Du H](#) nội dung “... bà [T13](#) có sở hữu miếng đất tại số [A](#) đường [L](#), khóm [A](#), phường [E](#), thị xã [S](#) tại thửa 157, tờ bản đồ 37, diện tích 1.730, 20m². Nay tôi làm tờ ủy quyền này cho hai đứa cháu nội tôi là [Trần Dũ H3](#), sinh năm: 1979, [Trần Dũ Q](#), sinh năm: 1981. Tôi đồng ý cho hai cháu nên nhà với diện tích 88m², kể từ ngày tôi làm giấy này hai cháu nội tôi được quyền sở hữu diện tích đất nói trên”. Xét thấy, sau khi được bà [T13](#) cho phần đất này thì ông [H3](#) đã xây dựng căn nhà kiên cố trên phần đất đó có diện tích theo đo đạc thực tế là 73,7m². Thời điểm ông [H3](#) xây dựng căn nhà là bà [T13](#) vẫn còn sống. Tại đơn yêu cầu độc lập ông [H3](#) đồng ý chỉ yêu cầu Tòa án công nhận cho ông được phần diện tích đất bằng với diện tích đo đạc thực tế. Xét thấy, mặc dù việc tặng cho giữa bà [T13](#) và ông [H3](#) chỉ mới viết giấy tay, được Ủy ban nhân dân phường [E](#), thị xã [S](#) xác nhận chứ chưa làm thủ tục tách thửa và ông [H3](#) cũng chưa đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, sau khi nhận tặng cho ông đã cất nhà ở ổn định, quá trình giải quyết vụ án, lời khai của hàng thừa kế thứ nhất của bà [T13](#) đều thừa nhận bà [T13](#) có tặng cho ông [H3](#) phần đất này và đồng ý chừa phần đất này ra không yêu cầu phân chia thừa kế. Do đó, yêu cầu độc lập của ông [H3](#) là có cơ sở, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Như đã phân tích nêu trên, xét thấy lời đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà [Trần Thị G](#), ông [Trần Du H](#), bà [Trần Thị H2](#), ông [Trần Kim S](#) là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1, Điều 12; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bị đơn bà [Trần Thị Đ](#) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 179.802.340 đồng x 5% = 8.990.117 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên qua: Ông [Trần Du T6](#), ông [Trần Du C](#), phải chịu số tiền 89.901.170 đồng x 5% = 4.495.058 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông [Trần Văn G1](#), ông [Trần Thanh S1](#), bà [Trần Thị Cẩm N](#), ông [Trần Minh T7](#), bà [Trần Minh N1](#), ông [Trần Minh T8](#), ông [Trần Văn T9](#) (người thừa kế chuyển tiếp của ông [Trần T14](#)) phải chịu số tiền 89.901.170 đồng x 5% = 4.495.058 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà [Võ Thị Thu T3](#), ông [Trần Du T4](#), ông [Trần Quốc T5](#) (người thừa kế chuyển tiếp của ông [Trần Du T2](#)) phải chịu số tiền 89.901.170 đồng x 5% = 4.495.058 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập ông [Trần Dũ Q](#) tự nguyện chịu 300.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập ông [Trần Dũ H3](#) tự nguyện chịu 300.000 đồng.

[13] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Số tiền 5.550.000 đồng, đương sự phải chịu tương ứng với tỷ lệ di sản được thừa hưởng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5; Khoản 5 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Khoản 1 Điều 273; Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 635; Điều 675; Điều 676; Điều 685 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990; Điểm đ Khoản 1 Điều 12; Khoản 7 Điều 27; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà [Trần Thị G](#) về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông [Trần H4](#) (chết ngày 11/4/1969) và bà [Dương Kim T13](#) (chết ngày 31/05/2009) theo pháp luật.

2. Công nhận căn nhà [số A đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#) gồm: Hàng rào: Diện tích: (17,1m + 18,4m) x 1,6m cao = 56,8m² kết cấu cột bê tông đúc sẵn, tường cao 0,5m + lưới B40; mái che: diện tích dài 6,08m x ngang 4,10m = 24,93m². Kết cấu: đỡ mái gỗ, mái tol; nhà chính diện tích ngang (4,1m + 6,14m) : 2 x 14,3m = 73,22m² kết cấu nền gạch men cột bê tông cốt thép, vách tường 10, đỡ mái gỗ, mái tol có trần thạch cao; nhà vệ sinh độc lập: diện tích 1,35m x 2,45m = 3,31m². Kết cấu nền xi măng, vách tường gạch, mái tol, có xí xỏm, có hầm cầu; Chái hong nhà sau: Diện tích ngang 4,9m x dài 11m = 53,9m², kết cấu nền xi măng, cột bê tông đúc sẵn, vách (1/2 lá + 1/2 không vách) đỡ mái gỗ tạp, mái tol. Sân xi măng: Diện tích: 4,2m x 19,8m = 83,16m² gắn liền quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 157, tờ bản đồ 37, diện tích đo đạc thực tế là 1.696,4m² theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 580105 do [Ủy ban nhân dân tỉnh S](#) cấp ngày 29/01/2003 cho bà [Dương Kim T13](#) và thửa đất số **3, tờ bản đồ số 19, diện tích theo đo đạc thực tế là 2.685.6m² tọa lạc tại khóm E, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng** theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 905250 do Ủy ban nhân [thị xã S, tỉnh Sóc Trăng](#) cấp ngày

25/02/2006 cho bà [Dương Kim T13](#) là di sản của ông [Trần H4](#) và bà [Dương Kim T13](#) trị giá (căn nhà 250.057.871 đồng và đất là **738.855.000 đồng**).

3. Chia di sản của ông [Trần H4](#) và bà [Dương Kim T13](#) cho bà [Trần Thị G](#), bà [Trần Thị H2](#), ông [Trần Du T2](#), ông [Trần Kim S](#), ông [Trần Du T6](#), ông [Trần Du C](#), ông [Trần T14](#) mỗi người thừa hưởng một kỷ phần trị giá 89.901.170 đồng; bà [Trần Thị Đ](#) và ông [Trần Du H](#) mỗi người thừa hưởng 02 kỷ phần trị giá 179.802.340 đồng.

3.1. Kỷ phần thừa kế của ông [Trần Du T2](#) được thừa hưởng trị giá tương đương số tiền 89.901.170 đồng giao cho bà [Võ Thị Thu T3](#), ông [Trần Du T4](#), ông [Trần Quốc T5](#), được thừa hưởng.

3.2. Kỷ phần thừa kế của ông [Trần T14](#) được thừa hưởng trị giá tương đương số tiền 89.901.170 đồng giao cho ông [Trần Văn G1](#), ông [Trần Thanh S1](#), bà [Trần Thị Cẩm N](#), ông [Trần Minh T7](#), bà [Trần Minh N1](#), ông [Trần Minh T8](#), ông [Trần Văn T9](#) được thừa hưởng.

3.3. Giao cho bà [Trần Thị Đ](#) được quyền sở hữu và sử dụng hiện vật là căn nhà [số A đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#) gồm: Hàng rào: Diện tích: $(17,1m + 18,4m) \times 1,6m$ cao = $56,8m^2$ kết cấu cột bê tông đúc sẵn, tường cao 0,5m + lưới B40; mái che: diện tích dài 6,08m x ngang 4,10m = $24,93m^2$. Kết cấu: đỡ mái gỗ, mái tol; nhà chính diện tích ngang $(4,1m + 6,14m) : 2 \times 14,3m = 73,22m^2$ kết cấu nền gạch men cột bê tông cốt thép, vách tường 10, đỡ mái gỗ, mái tol có trần thạch cao; nhà vệ sinh độc lập: diện tích $1,35m \times 2,45m = 3,31m^2$. Kết cấu nền xi măng, vách tường gạch, mái tol, có xí xôm, có hầm cầu; Chái hong nhà sau: Diện tích ngang 4,9m x dài 11m = $53,9m^2$ kết cấu nền xi măng, cột bê tông đúc sẵn, vách (1/2 lá + 1/2 không vách) đỡ mái gỗ tạp, mái tol. Sân xi măng: Diện tích: $4,2m \times 19,8m = 83,16m^2$ và quyền sử dụng đất diện tích $724,3m^2$ (đất ở diện tích $40m^2$ và đất trồng cây lâu năm diện tích $684,3m^2$) thuộc thửa đất số 157, tờ bản đồ 37, tọa lạc [số A đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#). Theo sơ đồ hiện trạng thửa đất có vị trí tứ cận:

- Hướng đông giáp phần đất giao cho ông [S](#) có số đo 4,75m + phần đất giao cho ông [H3](#) có số đo 4,37m + phần đất giao cho ông [Q](#) có số đo 3,59m + phần đất giao cho ông [C](#) có số đo 3,80m + 6,30m + 1,68m + 13,20m + phần đất giao cho ông [T2](#) 11,56m;

- Hướng tây giáp thửa đất số 155 và thửa đất số 424 có số đo 31,20m + 10,98m;

- Hướng nam giáp [đường L](#) có số đo 18,85m;

- Hướng bắc giáp hẻm có số đo 16,73m.

3.4. Giao cho bà [Võ Thị Thu T3](#), ông [Trần Du T4](#), ông [Trần Quốc T5](#) (người thừa kế chuyển tiếp của ông [Trần Du T2](#)) được quyền sử dụng hiện vật là diện tích đất $346,3m^2$ (đất ở diện tích $40m^2$ và đất trồng cây lâu năm diện tích $306,3m^2$) thuộc thửa đất số 157, tờ bản đồ 37, tọa lạc [khóm A, phường E,](#)

[thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#), trên đất có căn nhà không sổ cặp bên nhà [số H đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#). Theo sơ đồ hiện trạng thửa đất có vị trí tứ cận:

- Hướng đông giáp hẻm có số đo 15,74m;
- Hướng tây giáp phần đất giao cho bà [Đ](#) có số đo 11,56m;
- Hướng nam giáp phần đất giao cho ông [C](#) có số đo 15,84m + 4,50m + 8,54m;
- Hướng bắc giáp hẻm có số đo 25,69m.

3.5. Giao cho ông [Trần Du C](#) được sử dụng hiện vật là diện tích đất 405,2m² (đất ở diện tích 40m² và đất trồng cây lâu năm diện tích 365,2m²) thuộc thửa đất số 157, tờ bản đồ 37, tọa lạc [khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#), trên đất có căn nhà [số H đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#). Theo sơ đồ hiện trạng thửa đất có vị trí tứ cận:

- Hướng đông giáp hẻm có số đo 16,50m;
- Hướng tây giáp phần đất giao cho bà [Đ](#) có số đo 6,30m + 1,68m + 13,20m;
- Hướng nam giáp phần đất giao cho ông [Q](#) có số đo 5,54m + 11,72m + phần đất giao cho bà [Đ](#) có số đo 3,80m + 6,30m + 1,68m;
- Hướng bắc giáp phần đất giao cho ông [T2](#) có số đo 15,84m + 4,50m + 8,54m.

3.6. Giao cho ông [Trần Kim S](#) được sử dụng hiện vật là diện tích đất 84,3m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 157, tờ bản đồ 37, tọa lạc [khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#). Theo sơ đồ hiện trạng thửa đất có vị trí tứ cận:

- Hướng đông giáp hẻm có số đo 5,55m;
- Hướng tây giáp phần đất giao cho bà [Đ](#) có số đo 4,75m;
- Hướng nam giáp [đường L](#) có số đo 16,20m;
- Hướng bắc giáp phần đất giao cho ông [H3](#) có số đo 16,57m.

Và diện tích đất 368,9m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 03, tờ bản đồ 19 tọa lạc [khóm E, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#). Theo sơ đồ hiện trạng thửa đất có vị trí tứ cận:

- Hướng đông giáp thửa đất số 143, tờ bản đồ 28, thửa đất số 01, tờ bản đồ 28, thửa đất số 02, tờ bản đồ 20, thửa đất số 11 tờ bản đồ 20 có số đo 7,76m + 2,51m + 64,71m;
- Hướng tây giáp phần đất giao cho bà [G](#) có số đo 73,14m;
- Hướng nam giáp phần đất thuộc thửa số 02 có số đo 2,42m;
- Hướng bắc giáp [đường L](#) có số đo 6,18m.

3.7. Giao cho bà [Trần Thị G](#) được sử dụng hiện vật là diện tích đất 385,7m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 03, tờ bản đồ 19 tọa lạc [khóm E, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#). Theo sơ đồ hiện trạng thửa đất có vị trí tứ cận:

- Hướng đông giáp phần đất giao cho ông [S](#) có số đo 73,14m;
- Hướng tây giáp phần đất giao cho ông [Trần Văn G1](#), ông [Trần Thanh S1](#), bà [Trần Thị Cẩm N](#), ông [Trần Minh T7](#), bà [Trần Minh N1](#), ông [Trần Minh T8](#), ông [Trần Văn T9](#) (người thừa kế chuyển tiếp của ông [Trần T14](#)) có số đo 73,81m;
- Hướng nam giáp phần đất thuộc thửa số 02 có số đo 5,27m;
- Hướng bắc giáp [đường L](#) có số đo 5,25m.

3.8. Giao cho ông [Trần Văn G1](#), ông [Trần Thanh S1](#), bà [Trần Thị Cẩm N](#), ông [Trần Minh T7](#), bà [Trần Minh N1](#), ông [Trần Minh T8](#), ông [Trần Văn T9](#) (người thừa kế chuyển tiếp của ông [Trần T14](#)) được sử dụng hiện vật là diện tích đất 385,9m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 03, tờ bản đồ 19 tọa lạc [khóm E, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#). Theo sơ đồ hiện trạng thửa đất có vị trí tứ cận:

- Hướng đông giáp phần đất giao cho bà [G](#) có số đo 73,81m;
- Hướng tây giáp phần đất giao cho bà [H2](#) có số đo 74,47m;
- Hướng nam giáp phần đất thuộc thửa số 02 có số đo 5,22m;
- Hướng bắc giáp [đường L](#) có số đo 5,21m.

3.9. Giao cho bà [Trần Thị H2](#) được sử dụng hiện vật là diện tích đất 386,0m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 03, tờ bản đồ 19 tọa lạc [khóm E, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#). Theo sơ đồ hiện trạng thửa đất có vị trí tứ cận:

- Hướng đông giáp phần đất giao cho ông [Trần Văn G1](#), ông [Trần Thanh S1](#), bà [Trần Thị Cẩm N](#), ông [Trần Minh T7](#), bà [Trần Minh N1](#), ông [Trần Minh T8](#), ông [Trần Văn T9](#) (người thừa kế chuyển tiếp của ông [Trần T14](#)) có số đo 74,47m;
- Hướng tây giáp phần đất giao cho ông [H](#) có số đo 75,13m;
- Hướng nam giáp phần đất thuộc thửa số 02 có số đo 5,18m;
- Hướng bắc giáp [đường L](#) có số đo 5,16m.

3.10. Giao cho ông [Trần Du H](#) được sử dụng hiện vật là diện tích đất 771,6m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 03, tờ bản đồ 19 tọa lạc [khóm E, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#). Theo sơ đồ hiện trạng thửa đất có vị trí tứ cận:

- Hướng đông giáp phần đất giao cho bà [H2](#) có số đo 75,13m;
- Hướng tây giáp phần đất giao cho ông [T6](#) có số đo 76,43m;

- Hướng nam giáp phần đất thuộc thửa số 02 có số đo 10,22m;
- Hướng bắc giáp đường L có số đo 10,19m.

3.11. Giao cho giao cho ông Trần Du T6 được sử dụng hiện vật là diện tích đất 387,5m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 03, tờ bản đồ 19 tọa lạc khóm E, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Theo sơ đồ hiện trạng thửa đất có vị trí tứ cận:

- Hướng đông giáp phần đất giao cho ông H có số đo 76,43m;
- Hướng tây giáp thửa đất số 07, thửa đất 04 có số đo 35,56m + 41,61m;
- Hướng nam giáp phần đất thuộc thửa số 02 có số đo 1,14m;
- Hướng bắc giáp đường L có số đo 5,90m.

4. Bà Trần Thị Đ có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Trần Du H với số tiền 45.465.066 đồng; ông Trần Du T6 với số tiền 22.732.533 đồng; bà Trần Thị H2 với số tiền 22.732.533 đồng; ông Trần Văn G1, ông Trần Thanh S1, bà Trần Thị Cẩm N, ông Trần Minh T7, bà Trần Minh N1, ông Trần Minh T8, ông Trần Văn T9 (người thừa kế chuyển tiếp của ông Trần T14) với số tiền 22.732.533 đồng; ông Trần Kim S với số tiền 22.732.533 đồng; ông Trần Du C với số tiền 22.732.533 đồng; bà Võ Thị Thu T3, ông Trần Du T4, ông Trần Quốc T5 (người thừa kế chuyển tiếp của ông Trần Du T2) với số tiền 22.732.533 đồng; bà Trần Thị G với số tiền 31.040.261 đồng.

Ông Trần Du C có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Trần Du T6 với số tiền 9.043.636 đồng; bà Trần Thị H2 với số tiền 9.268.636 đồng; ông Trần Văn G1, ông Trần Thanh S1, bà Trần Thị Cẩm N, ông Trần Minh T7, bà Trần Minh N1, ông Trần Minh T8, ông Trần Văn T9 (người thừa kế chuyển tiếp của ông Trần T14) với số tiền 9.283.636 đồng; bà Trần Thị G với số tiền 16.000 đồng.

Bà Võ Thị Thu T3, ông Trần Du T4, ông Trần Quốc T5 (người thừa kế chuyển tiếp của ông Trần Du T2) có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Trần Du H với số tiền 18.597.000 đồng; bà Trần Thị G với số tiền 180.000 đồng.

Ông Trần Kim S có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Trần Thị G với số tiền 811.364 đồng.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Dũ Q: Giao cho ông Q được quyền sử dụng diện tích đất 62,6m² (đất ở diện tích 40m² và đất trồng cây lâu năm diện tích 22,6m²) thuộc thửa đất số 157, tờ bản đồ 37, trên đất có căn nhà số H đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Theo sơ đồ hiện trạng thửa đất có vị trí tứ cận:

- Hướng đông giáp hẻm có số đo 3,65m;
- Hướng tây giáp phần đất giao cho bà Đ có số đo 3,59m;

- Hướng nam giáp phần đất giao cho ông [H3](#) có số đo 17,23m;
- Hướng bắc giáp phần đất giao cho ông [C](#) có số đo 5,54m + 11,72m.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông [Trần Dũ H3](#): Giao cho ông [H3](#) được quyền sử dụng diện tích đất 73,7m² (đất ở diện tích 40m² và đất trồng cây lâu năm diện tích 33,7m²) thuộc thửa đất số 157, tờ bản đồ 37, trên đất có căn nhà [số H đường L, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#). Theo sơ đồ hiện trạng thửa đất có vị trí tứ cận:

- Hướng đông giáp hẻm có số đo 4,37m;
- Hướng tây giáp phần đất giao cho bà [Đ](#) có số đo 4,37m;
- Hướng nam giáp phần đất giao cho ông [S](#) có số đo 16,57m;
- Hướng bắc giáp phần đất giao cho ông [Q](#) có số đo 17,23m

(có sơ đồ hiện trạng kèm theo)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

7.1 Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà [Trần Thị G](#), ông [Trần Du H](#), bà [Trần Thị H2](#), ông [Trần Kim S](#) là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1, Điều 12; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

7.2 Bị đơn bà [Trần Thị Đ](#) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 179.802.340 đồng x 5% = 8.990.117 đồng.

7.3 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên qua: Ông [Trần Du T6](#), ông [Trần Du C](#), phải chịu số tiền 89.901.170 đồng x 5% = 4.495.058 đồng.

7.4 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông [Trần Văn G1](#), ông [Trần Thanh S1](#), bà [Trần Thị Cẩm N](#), ông [Trần Minh T7](#), bà [Trần Minh N1](#), ông [Trần Minh T8](#), ông [Trần Văn T9](#) (người thừa kế chuyển tiếp của ông [Trần T14](#)) phải chịu số tiền 89.901.170 đồng x 5% = 4.495.058 đồng.

7.5 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà [Võ Thị Thu T3](#), ông [Trần Du T4](#), ông [Trần Quốc T5](#) (người thừa kế chuyển tiếp của ông [Trần Du T2](#)) phải chịu số tiền 89.901.170 đồng x 5% = 4.495.058 đồng.

7.6 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập ông [Trần Dũ Q](#) tự nguyện chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000513 ngày 20/05/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, ông [Q](#) đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

7.7 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập ông Trần Dũ H3 tự nguyện chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000512 ngày 20/05/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, ông H3 đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

8. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Số tiền 5.550.000 đồng, số tiền này bà G đã tạm ứng trước nên các ông, bà Trần Thị H2, ông Trần Kim S, ông Trần Du T6, ông Trần Du C, ông Trần Dũ Q, ông Trần Dũ H3 mỗi người có trách nhiệm thanh toán lại cho bà G số tiền 426.924 đồng;

Ông Trần Du T2 (do bà Võ Thị Thu T3, ông Trần Du T4, ông Trần Quốc T5) có trách nhiệm thanh toán lại cho bà G số tiền 426.924 đồng;

Ông Trần T14 (do ông Trần Văn G1, ông Trần Thanh S1, bà Trần Thị Cẩm N, ông Trần Minh T7, bà Trần Minh N1, ông Trần Minh T8, ông Trần Văn T9) có trách nhiệm thanh toán lại cho bà G số tiền 426.924 đồng;

Bà Trần Thị Đ và ông Trần Du H mỗi người có trách nhiệm thanh toán lại cho bà G số tiền 853.848 đồng.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSNDTPST;
- Chi cục THADSTPST;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Bích Tuyền